TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CAI LẬY** **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 10-02-2023
V/v tranh chấp ly hôn và nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CAI LẬY, TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Công Vĩnh Đức.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Văn Thanh.

2. Bà Nguyễn Thị Kim Hạnh.

- *Thư ký phiên tòa*: Bà Phạm Tiểu Thơ, Thư ký Tòa án của Tòa án nhân huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang.

Trong ngày 10 tháng 02 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai, theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số 526/2022/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 10 năm 2022 về việc "Tranh chấp ly hôn và nuôi con" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 240/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 12 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị B, sinh năm 1999.

Địa chỉ: Ấp M, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- *Bị đơn*: Anh N, sinh năm 1995.

Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Chị B có đơn xin vắng mặt; anh N vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 28/8/2022, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị B trình bày: Chị với anh N chung sống vợ chồng năm 2020, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang vào ngày 04/9/2020. Sau khi kết hôn thì vợ chồng sống chung tại ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Vợ chồng chung sống hạnh phút đến năm 2022, thì phát sinh mâu thuẫn, do tính tình không còn hợp nhau, anh N không biết chia sẻ những khó khăn với chị trong cuộc sống mà còn thường xuyên ăn chơi, dẫn đến vợ chồng cãi vã nhau rất nhiều, làm cho cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc.

Thời gian qua vì không muốn hạnh phúc gia đình bị đổ vỡ sẽ làm ảnh hưởng đến cuộc sống của con nên chị luôn nhường nhịn anh N trong cuộc sống với hy vọng hàn gắn lại tình cảm vợ chồng, nhưng chị có cố gắng bao nhiêu thì cuộc sống vợ chồng cũng không có hạnh phúc, mà trái lại mâu thuẫn vợ chồng ngày càng gay gắt.

Hiện tại mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, tình cảm vợ chồng không còn. Vì vậy, chị khởi kiện xin ly hôn với anh N.

Về con chung: Vợ chồng có một người con tên P, sinh ngày 15/10/2020, hiện do chị nuôi dưỡng. Ly hôn, chị yêu cầu được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu P, yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi cháu P mỗi tháng 3.000.000 đồng.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

Anh N đã được Tòa án tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải; thông báo kết quả phiên họp; quyết định đưa vụ án ra xét xử và quyết định hoãn phiên tòa nhưng vẫn không có ý kiến và không có mặt để dự phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về quan hệ pháp luật: Đây là tranh chấp ly hôn và nuôi con theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Chị B có đơn xin vắng mặt. Anh N đã được Tòa án tống đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa nhưng vẫn không có mặt để dự phiên tòa. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt chị B và anh N theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị B, anh N chung sống vợ chồng năm 2020, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang vào ngày 04/9/2020 nên quan hệ hôn nhân giữa chị B với anh N là hợp pháp. Chị B xác định vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn như trên, làm cho tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị B yêu cầu xin ly hôn với anh N. Nhưng anh N cũng không có ý kiến gì để phản đối yêu cầu xin ly hôn của chị B nên theo khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự thì đây là tình tiết không phải chứng minh.

Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, yêu cầu xin ly hôn của chị B có căn cứ, phù hợp quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về con chung: Quá trình chung sống, chị B và anh N có một người con tên P, sinh ngày 15/10/2020.

Xét yêu cầu nuôi con của chị B, thấy rằng: Cháu P do chị B nuôi dưỡng đã ổn định, cháu P dưới 36 tháng tuổi. Do đó, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của cháu P, Hội đồng xét xử thấy cần phải giao cháu P cho chị B nuôi dưỡng theo quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình.

[5] Xét chị B yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi cháu P mỗi tháng 3.000.000 đồng, thấy: Anh N không trực tiếp nuôi dưỡng cháu P nên phải có nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định tại khoản 2 Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình. Mức cấp dưỡng mà chị B yêu cầu 3.000.000 đồng/tháng, nhưng anh N không phản đối nên theo khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự thì đây là tình tiết không phải chứng minh. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu này của chị B.

[6] Về tài sản chung và nợ chung: Chị B xác định không có tài sản chung và nợ chung. Anh N không có ý kiến trình bày. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[7] Về án phí: Chị B, anh N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, theo quy định của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các điều 51, 56, 81 và 82 của Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho chị B ly hôn với anh N.

2. Về con chung: Giao cháu P, sinh ngày 15/10/2020 cho chị B trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Anh N có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

3. Buộc anh N phải cấp dưỡng nuôi cháu P, sinh ngày 15/10/2020, mỗi tháng 3.000.000 đồng đến khi cháu P đủ 18 tuổi. Thực hiện việc cấp dưỡng từ tháng 3/2023.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, chị B có đơn yêu cầu thi hành án nếu anh N chậm thi hành tiền cấp dưỡng, thì hàng tháng còn phải chịu lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự, tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án.

4. Án phí: Chị B phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm. Chị B đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0016694 ngày 04/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang. Vậy chị B đã thi hành xong án phí.

Anh N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

5. Chị B, anh N có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết, để yêu cầu xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận

thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tiền Giang
- VKSND huyện Cai Lậy;
- Thi hành án dân sự huyện Cai Lậy;
- Cơ quan thực hiện việc đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Công Vĩnh Đức